

Đề xuất sửa đổi, bổ sung qui định liên quan đến nguyên tắc thiện chí trong Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005

Nguyễn Anh Thu*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 11 tháng 6 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 8 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 9 năm 2014

Tóm tắt: Đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm phát huy cao nhất hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc thiện chí trong BLDS là việc làm hết sức cần thiết bởi thiện chí là một nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong điều chỉnh các quan hệ dân sự nói chung và quan hệ hợp đồng nói riêng, góp phần bảo đảm vai trò nền tảng của BLDS Việt Nam trong hệ thống luật tư, giúp BLDS tương lai có tính ổn định, tính khái quát và tính dự báo cao, tương thích với pháp luật quốc tế trong lĩnh vực dân sự, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Hợp đồng, nguyên tắc thiện chí, BLDS.

Nguyên tắc thiện chí là nguyên tắc có tầm quan trọng đặc biệt trong quan hệ hợp đồng bởi nguyên tắc này không chỉ đảm bảo cân bằng quyền và lợi ích giữa các bên trong hợp đồng mà còn bảo đảm cân bằng lợi ích của xã hội với lợi ích của các bên trong hợp đồng. Do vậy, việc nghiên cứu nguyên tắc thiện chí trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành sửa đổi, bổ sung nhằm xây dựng một bộ luật dân sự là nền tảng cho luật tư hiện đại, ổn định, có tính khái quát, có tính dự báo đáp ứng nhu cầu điều chỉnh của xã hội đối với các quan hệ dân sự phát triển không ngừng cũng như đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đảm bảo tính tương thích với pháp luật quốc tế trong lĩnh vực dân sự là việc làm hết sức quan trọng.

Trong bài “Nguyên tắc thiện chí và vấn đề hoàn thiện Bộ luật Dân sự Việt Nam”, chúng tôi đã đưa ra nhận xét đồng thời đề xuất một số nội dung về kết cấu, nội hàm của nguyên tắc thiện chí; cách tiếp cận nguyên tắc thiện chí và việc sử dụng thuật ngữ; mối quan hệ giữa việc ghi nhận vai trò của Tòa án và nguyên tắc thiện chí. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục phân tích một số hạn chế khác và đưa ra đề xuất sửa đổi, bổ sung những qui định của Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005 (BLDS 2005) nhằm phát huy tối đa hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc này.

1. Sửa đổi qui định chưa rõ ràng liên quan đến nguyên tắc thiện chí

Điều 390.2 BLDS 2005 quy định: “Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ

*ĐT: 84-4-37547511

Email: nguyenganhthu92@gmail.com

thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với bên thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại xảy ra.” Với qui định này có thể thấy BLDS 2005 đã ghi nhận trách nhiệm của các bên trong giai đoạn tiền hợp đồng. Tuy nhiên, qui định này chưa thể hiện rõ mức độ ràng buộc của bên đề nghị với lời đề nghị đã đưa ra. Do vậy, dẫn tới hai cách hiểu khác nhau về sự ràng buộc này. Đó là: Khi bên được đề nghị trả lời chấp thuận đề nghị đúng thời hạn mà bên đề nghị đưa ra thì bên đề nghị phải giao kết hợp đồng với bên được đề nghị; và khi bên được đề nghị trả lời chấp thuận đề nghị giao kết hợp đồng đúng thời hạn bên đề nghị đưa ra thì bên đề nghị không bắt buộc phải thực hiện việc giao kết hợp đồng vì chưa có sự ràng buộc pháp lý nào giữa các bên và bên đề nghị vẫn có quyền lựa chọn đối tác khác, và nếu việc làm này của bên đề nghị dẫn tới thiệt hại cho bên được đề nghị thì bên đề nghị phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại [1].

Theo chúng tôi, cách hiểu thứ hai là không chính xác bởi mặc dù các bên chưa bị ràng buộc bởi quan hệ hợp đồng nhưng về mặt lý luận thì “đề nghị giao kết hợp đồng” được hiểu là một hành vi pháp lý đơn phương và do đó nó đã buộc bên thực hiện hành vi đó phải chịu trách nhiệm với ý chí mà người đề nghị đã tự do đưa ra. Hơn thế, chính nội dung của Điều 390.2 BLDS 2005 cũng nêu rõ trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại của bên đề nghị cho bên được đề nghị nếu gây thiệt hại cho bên được đề nghị do không giao kết hợp đồng. Chính qui định này đã hàm chứa nghĩa vụ phải giao kết hợp đồng của bên đề nghị đối với bên được đề nghị bởi trong các căn cứ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại có hành vi vi phạm và lỗi của bên có hành vi vi phạm. Vì vậy, rõ ràng Điều 390.2 BLDS 2005 đã ngầm định nghĩa vụ

giao kết hợp đồng của bên đề nghị mà bên đề nghị đã đưa ra và tạo cho bên được đề nghị một sự tin tưởng và đã hành động dựa trên sự tin tưởng đó, đặc biệt là trong trường hợp bên được đề nghị do tin tưởng đã bỏ ra những chi phí lớn để chuẩn bị giao kết hợp đồng.

Tuy nhiên để minh thị hóa nghĩa vụ giao kết hợp đồng của bên đề nghị, theo chúng tôi, Điều 390.2 BLDS 2005 nên được qui định lại theo hướng khẳng định buộc bên đề nghị phải xác lập hợp đồng với bên được đề nghị nếu bên được đề nghị trả lời chấp thuận đề nghị đúng hạn và nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với bên thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời và hành vi này dẫn đến thiệt hại cho bên được đề nghị thì phải chịu trách nhiệm bồi thường. Mặt khác, điều luật cũng cần tính đến các yếu tố như lợi ích của bên đề nghị trong mối tương quan với những lợi ích mà xã hội có được khi một hợp đồng được giao kết cũng như ý chí đích thực của bên được đề nghị để có thể đưa ra một chế tài một mặt bảo vệ được nguyên tắc tự do ý chí, bảo vệ được lợi ích của các bên, mặt khác tránh được sự lạm quyền. Để làm như vậy, theo chúng tôi nhất thiết phải khẳng định trách nhiệm buộc bên đề nghị phải giao kết hợp đồng cũng như phải bồi thường thiệt hại xảy ra phải được xem xét trong dưới ánh sáng của nguyên tắc thiện chí để đảm bảo tính công bằng cần thiết của pháp luật.

2. Sửa đổi các qui định chưa hợp lý liên quan đến nguyên tắc thiện chí

Về giải thích hợp đồng. Giải thích hợp đồng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thực hiện hợp đồng cũng như trong giải quyết tranh chấp bởi giải thích hợp đồng giúp làm sáng tỏ những nội dung chưa rõ ràng trong hợp đồng hay bổ sung thêm những điều khoản hợp đồng

còn thiếu hoặc kết hợp cả hai yếu tố, giúp các bên thực hiện hợp đồng tốt hơn; giúp tòa án, cơ quan giải quyết tranh chấp khác đưa ra những phán quyết chính xác.

Cơ sở giải thích giao dịch dân sự được qui định tại Điều 126.1 BLDS và được nhắc lại tại Điều 409 BLDS 2005. Trong đó chỉ rõ “Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó” [2] và “Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng” [3].

Theo các qui định này, để giải thích hợp đồng cần kết hợp cả hai phương pháp: Chủ quan - tìm hiểu ý chí đích thực của các chủ thể khi xác lập hợp đồng để giải thích hợp đồng; khách quan - sử dụng các yếu tố bên ngoài để giải thích hợp đồng. Phương pháp chủ quan có nguồn gốc từ nguyên tắc tự do ý chí được xem là nguyên tắc cơ bản trong giải thích hợp đồng. Trong trường hợp phương pháp chủ quan - truy tìm ý chí đích thực của các chủ thể không thể thực hiện được [4] thì phương pháp khách quan được xem là giải pháp hữu hiệu để giải thích hợp đồng.

Với việc đưa ra nguyên tắc giải thích hợp đồng “không chỉ dựa trên ngôn từ của hợp đồng” mà phải “căn cứ vào ý chí đích thực của các bên”, BLDS 2005 đã ngầm định việc truy tìm ý chí chung này phải dựa trên cơ sở lý giải hợp đồng theo nguyên tắc công bằng, thiện chí [5]. Tuy nhiên, khi tranh chấp xảy ra, việc truy tìm ý chí chung không phải lúc nào cũng thực hiện được. Hơn nữa, các qui định về giải thích hợp đồng theo phương pháp khách quan được ghi nhận trong BLDS 2005 chưa mang tính khái quát cao bởi chỉ bao gồm một số qui định cụ thể về: giải thích hợp đồng dựa trên tập quán; giải

thích hợp đồng đối với hợp đồng mẫu; giải thích hợp đồng đối với các hợp đồng được xác lập giữa các bên có vị thế không bình đẳng với nhau.

Theo chúng tôi, sẽ là khoa học hơn nếu BLDS tương lai chỉ ghi nhận nguyên tắc giải thích hợp đồng trong một điều khoản duy nhất để tránh trùng lặp không cần thiết và bổ sung thêm một thước đo chung cho phương pháp giải thích hợp đồng khách quan đã được thế giới thừa nhận rộng rãi là “giải thích phù hợp với ý nghĩa mà những con người lý trí được đặt trong cùng một hoàn cảnh sẽ đưa ra”[6].

Về điều khoản miễn trách nhiệm trong hợp đồng mẫu. Điều 407.3 BLDS 2005 bước đầu đã có sự gần gũi hơn với pháp luật quốc tế khi ghi nhận điều khoản miễn trừ trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng mẫu. Điều khoản này nhằm đảm bảo thực hiện nguyên tắc tự do ý chí đồng thời bảo vệ bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng khi xác lập các hợp đồng mẫu với qui định: “Trong trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thoả thuận khác.”

Tuy nhiên, qui định này chưa thật sự được soi sáng qua nguyên tắc thiện chí bởi lẽ Điều 407.3 BLDS 2005 mới chỉ dừng lại ở việc không thừa nhận điều khoản miễn trừ khi nó liên quan đến yếu tố “tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia” và yếu tố này lập tức bị loại bỏ nếu như trước đó các bên có thoả thuận. Hay nói một cách rõ ràng hơn, ghi nhận “trừ trường hợp có thoả thuận khác” đã tự vô hiệu hoá chính công cụ mà pháp luật đặt ra để bảo vệ bên yếu thế trong hợp đồng mẫu.

Khác với BLDS 2005, các văn bản pháp lý quốc tế về hợp đồng như CISG¹, PECL², UPICC³ cho phép sử dụng điều khoản miễn trừ đều dựa trên cơ sở xem xét: tính công bằng và hợp lý của các điều khoản hợp đồng, lỗi của bên có hành vi vi phạm (cố ý hoặc vô ý nghiêm trọng) và thiệt hại xảy ra liên quan đến tính mạng hay sức khỏe.

Theo quan điểm của chúng tôi, Điều 407.3 BLDS 2005 cần được sửa đổi theo hướng công nhận trực tiếp điều khoản miễn trừ trách nhiệm nhưng chỉ rõ những trường hợp không được phép loại trừ trách nhiệm để bảo đảm sự công bằng cho các bên tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng cũng như phát huy tối đa tiềm năng của nguyên tắc thiện chí thông qua việc buộc các bên phải xem xét, quan tâm tới lợi ích chính đáng của nhau khi thực hiện hợp đồng qua đó, đảm bảo sự cân bằng giữa nguyên tắc thiện chí và nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật hợp đồng Việt Nam.

3. Bổ sung qui định liên quan đến nguyên tắc thiện chí

Bổ sung điều khoản cho phép đàm phán lại hợp đồng khi có sự thay đổi hoàn cảnh là nguyên nhân dẫn đến khó khăn đặc biệt của bên có nghĩa vụ trong thực hiện nghĩa vụ. Trong những năm gần đây, thực tiễn pháp lý đặt ra vấn đề luật hợp đồng Việt Nam cần có cơ chế điều chỉnh thích hợp, giúp các bên trong hợp đồng có thể đàm phán để điều chỉnh nội dung hợp đồng đã cam kết khi có sự thay đổi hoàn

cảnh dẫn đến việc một bên đặc biệt khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ.

Ở một mức độ nhất định, BLDS 2005 đã điều chỉnh hiện tượng này thông qua các qui định đề cập đến các khái niệm “bất khả kháng” [7], “trở ngại khách quan” [8], “không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không bên nào có lỗi” [9] và qui định “Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự” [10]. Nói cách khác, BLDS 2005 mới chỉ điều chỉnh một trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tôn trọng cam kết hay *hiệu lực bắt buộc của hợp đồng* (pacta sunt servanda) là sự kiện bất khả kháng (force majeure) chứ chưa điều chỉnh ngoại lệ thứ hai của nguyên tắc này được luật hợp đồng thế giới thừa nhận rộng rãi là *hardship* mặc dù BLDS 2005 đã đưa ra khái niệm “trở ngại khách quan”.⁴

Trong hệ thống luật hợp đồng quốc tế, *hardship* và *force majeure* là hai khái niệm được xây dựng nhằm phân chia rủi ro trong hợp đồng và được thiết kế như các quy tắc để giải quyết các xung đột về lợi ích khi có hoàn cảnh thay đổi hoặc xảy ra các tình huống không thể lường trước được làm thay đổi hoàn toàn cục diện của hợp đồng. Đây là hai ngoại lệ của nguyên tắc nền tảng - *pacta sunt servanda* nhằm giới hạn bớt tính chất nghiêm ngặt của nguyên tắc *pacta sunt servanda* [11]. Bên cạnh những điểm chung đó, hai ngoại lệ này cũng có những điểm khác biệt. Đó là, nếu như *hardship* chỉ đến nguy cơ bất lợi sẽ xảy ra và việc thực hiện hợp đồng trở thành gánh nặng quá lớn cho một bên nhưng việc thực hiện hợp đồng vẫn có thể thực

¹ Công ước Viên 1980 của Liên Hợp Quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (Convention on Contracts for the International Sale of Goods)

² Bộ nguyên tắc về Luật hợp đồng Châu Âu (The Principles of European Contract Law)

³ Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế (UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts)

⁴ Theo Điều 161.1 trở ngại khách quan được hiểu là những sự kiện không lường trước dẫn tới hệ quả là “người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình;”

hiện được thì force majeure lại chỉ đến thực hiện hợp đồng là hoàn toàn không thể thực hiện được cho dù chỉ mang tính tạm thời. Điểm khác biệt thứ hai là khác biệt về chức năng giữa hardship và force majeure. Đó là, hardship tạo ra một lý do thay đổi về nội dung của hợp đồng với mục đích hợp đồng vẫn tiếp tục được thực hiện thì force majeure lại là cơ sở để đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng [12].

CISG, UPICC và PECL ở các mức độ khác nhau đều thừa nhận các trường hợp ngoại lệ này của nguyên tắc hiệu lực bắt buộc của hợp đồng. Khác với BLDS 2005 và minh thị hơn CISG, UPICC và PECL đã thiết kế đầy đủ cả hai ngoại lệ của nguyên tắc pacta sunt servanda bằng cách bên cạnh force majeure [13], UPICC và PECL ghi nhận cả hardship [14]. Theo đó, UPICC và PECL cho phép các bên trong hợp đồng có thể đàm phán lại để điều chỉnh hợp đồng khi có sự thay đổi về hoàn cảnh làm mất cân bằng kinh tế nghiêm trọng giữa các bên hay khiến các bên không thể đạt được mục đích ban đầu. Đây là giải pháp một mặt giúp đảm bảo cân bằng quyền lợi của các bên, mặt khác là giải pháp thúc đẩy kinh tế phát triển bởi biện pháp này giúp hợp đồng có thể tiếp tục được thực hiện và mang lại lợi ích cho các bên thay vì những bất lợi quá mức mà một bên phải gánh chịu hay chấm dứt của hợp đồng. Nói cách khác, hardship là điều khoản cụ thể hóa nguyên tắc thiện chí khi hoàn cảnh thay đổi dẫn đến mất cân bằng quá mức về lợi ích giữa các bên trong hợp đồng, theo đó, các bên không chỉ quan tâm tới lợi ích của mình mà còn phải quan tâm tới lợi ích của bên kia để các bên tham gia hợp đồng cùng có lợi.

UPICC ghi nhận hardship trong các điều Điều 6.2.1, 6.2.3 và 6.2.3 tại mục 2 Chương 6 “Thực hiện hợp đồng”. Theo đó, một mặt Điều 6.2.1 UPICC buộc “Các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình, ngay cả khi chi

phí thực hiện nghĩa vụ đó tăng lên”. Có nghĩa là, Điều 6.2.1 UPICC đã dựa trên nguyên tắc chung về hiệu lực bắt buộc của hợp đồng, buộc các bên phải tiếp tục thực hiện hợp đồng đến khi có thể mà không tính đến gánh nặng do việc thực hiện hợp đồng có thể đặt lên bên có nghĩa vụ. Nói cách khác là, ngay cả khi bên có nghĩa vụ phải gánh chịu tổn hại nặng nề thay vì lợi nhuận dự kiến đạt được hay việc thực hiện hợp đồng không còn ý nghĩa đối với bên có nghĩa vụ thì hợp đồng vẫn phải được tôn trọng. Mặt khác, Điều 6.2.1 UPICC cũng chỉ rõ ngoại lệ của nguyên tắc này sẽ không được áp dụng khi có tình huống hardship xảy ra. Tiếp đó, Điều 6.2.2. UPICC cho phép các bên đàm phán lại, hay điều chỉnh nội dung của hợp đồng khi có sự thay đổi về hoàn cảnh làm mất cân bằng kinh tế nghiêm trọng giữa các bên hay khiến các bên không thể đạt được mục đích ban đầu nếu thỏa mãn 4 điều kiện được qui định tại các khoản a, b, c, d của Điều 6.2.2. Đó là:

- (1) Sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh xảy ra sau khi hợp đồng được ký kết;
- (2) Sự kiện đó là sự kiện không thể lường trước được khi giao kết hợp đồng;
- (3) Bên bị bất lợi không thể làm gì để thay đổi hay giảm nhẹ thiệt hại do sự kiện đó mang lại;
- (4) Bất lợi đó là bất lợi mà đáng lẽ bên này không phải chịu nếu không xảy ra sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh.

Trên cơ sở Điều 6.2.2, Điều 6.2.3 UPICC chỉ rõ:

“(1) Khi có hardship, bên bất lợi có quyền yêu cầu đàm phán lại hợp đồng. Yêu cầu này phải được thực hiện không chậm trễ và có căn cứ;

(2) Yêu cầu đàm phán lại không cho phép bên bất lợi đình chỉ thực hiện hợp đồng;

(3) Nếu các bên không thỏa thuận được trong một khoảng thời gian hợp lý thì các bên có thể yêu cầu tòa án giải quyết;

(4) Nếu thấy có hardship xảy ra và nếu hợp lý, tòa án sẽ,

(a) Chấm dứt hợp đồng vào ngày và với các điều kiện do tòa án quyết định, hoặc

(b) Điều chỉnh hợp đồng nhằm thiết lập lại sự cân bằng của hợp đồng.”

Khác với UPICC, PECL chỉ đề cập tới hardship trong một điều khoản duy nhất tại Điều 6:111 với tiêu đề “Sự thay đổi hoàn cảnh”. Theo đó, PECL chỉ rõ:

“(1) Mỗi bên phải có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ của mình kể cả khi việc thực hiện nghĩa vụ đã trở nên khó khăn do chi phí thực hiện hợp đồng tăng lên hay giá trị của thực hiện hợp đồng bị giảm xuống.

(2) Tuy nhiên, nếu việc thực hiện hợp đồng trở nên cực kỳ khó khăn do xảy ra sự thay đổi hoàn cảnh thì các bên phải có trách nhiệm đàm phán lại với nhau để thay đổi hay chấm dứt hợp đồng, với điều kiện:

(a) sự thay đổi hoàn cảnh xảy ra sau khi hợp đồng đã được ký kết, và

(b) khả năng xảy ra sự thay đổi hoàn cảnh không thể lường trước được một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng, và

(c) theo hợp đồng, rủi ro từ sự thay đổi hoàn cảnh này đánh lên không phải gánh chịu bởi bên bất lợi.

(3) Nếu các bên không đạt được thỏa thuận trong một khoảng thời gian hợp lý thì Tòa án có thể:

(a) chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo các điều kiện do Tòa án quyết định; hoặc

(b) sửa đổi hợp đồng nhằm thiết lập lại sự công bằng và bình đẳng giữa những lợi ích có

được và những bất lợi phải gánh chịu là hệ quả của sự thay đổi hoàn cảnh.

Trong cả hai trường hợp, Tòa án có thể buộc bên từ chối đàm phán hay chấm dứt đàm phán với dụng ý xấu phải bồi thường thiệt hại cho những tổn hại xảy ra.”

Như vậy, về cơ bản cả UPICC, PECL tương đồng trong cách tiếp cận và ghi nhận hardship. Đó là xem hardship là một ngoại lệ của nguyên tắc hiệu lực bắt buộc của hợp đồng, chỉ áp dụng Hardship với các điều kiện chặt chẽ và chỉ viện tới sự can thiệp của Tòa án khi các bên không thể thỏa thuận sau một khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, PECL đã đi xa hơn UPICC bằng qui định “Tòa án có thể buộc bên từ chối đàm phán hay chấm dứt đàm phán với dụng ý xấu phải bồi thường thiệt hại cho những tổn hại xảy ra.”

Bên cạnh đó, như đã nêu trên UPICC và PECL còn có sự khác biệt về cách qui định về hardship trong hai văn bản này. Đó là nếu như UPICC dành tới 3 điều khoản để qui định về hardship thì PECL chỉ qui định trong một điều khoản duy nhất. Cách qui định của PECL có phần hợp lý, dễ hiểu hơn bởi việc qui định hardship trong một điều khoản duy nhất có thể tiếp cận và hiểu về hardship một cách đầy đủ và bao quát. Trong khi với việc qui định hardship trong ba điều khoản riêng biệt (tuy trong cùng một mục), UPICC dễ dẫn tới việc người đọc không liên kết 3 điều khoản với nhau hoặc xem xét không đầy đủ và đồng thời 3 điều khoản. Và do đó, khả năng hiểu và áp dụng không chính xác chế định hardship.

Với qui định không rõ ràng về “trở ngại khách quan”, BLDS 2005 tuy đã đề cập đến khái niệm gần với hardship nhưng chưa đủ là cơ sở giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến sự thay đổi của hoàn cảnh bởi BLDS xác định “trở ngại khách quan” là “trở ngại do hoàn cảnh

khách quan tác động” nhưng không chỉ rõ hậu quả bất lợi của những trở ngại này đối với bên có nghĩa vụ và đưa ra hệ quả khi có “trở ngại khách quan” không khác với hệ quả khi có sự kiện “bất khả kháng” xảy ra. Do đó có thể nói rằng BLDS 2005 chưa ghi nhận một điều khoản tương tự với điều khoản “hardship” hay “change of circumstance”.

Để khắc phục hạn chế này cần bổ sung thêm điều khoản cho phép các bên đàm phán lại hợp đồng khi có sự thay đổi hoàn cảnh dẫn đến khó khăn đặc biệt của bên có nghĩa vụ trong việc thực hiện nghĩa vụ. Điều này có thể được thấy rõ qua tranh chấp về hợp đồng mua ô tô tải được nêu trong Chuyên trang Tư vấn Luật - thủ tục hành chính cho toàn dân - thuộc Luật Bắc Việt [15].

Theo nội dung vụ việc, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp của bà Trương Thị Hương và công ty bán xe tải là do có sự kiện “đến thời điểm giao xe thì nhà nước áp dụng quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới” dẫn đến việc “công ty buộc phải điều chỉnh giá xe”. Tuy nhiên, lý do tăng giá xe mà công ty (bị đơn) đưa ra không được nguyên đơn - bà Trương Thị Hương và luật sư của bà Hương (luật sư Nguyễn Văn Hậu) chấp nhận với lập luận “Những lý do nêu ra như nguồn xe của công ty bị cắt, nhà nước quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới tại thời điểm giao xe... chỉ là những vướng mắc của công ty, **không phải là trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan**”. Lập luận này của phía nguyên đơn là hoàn toàn xác đáng bởi hệ quả của sự kiện “nhà nước quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới tại thời điểm giao xe” không phải là sự kiện dẫn đến việc hợp đồng mua bán xe tải mà các bên đã xác lập là không thể thực hiện được – hệ quả của sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan được ghi nhận tại Điều 161.1 BLDS 2005 dù rằng sự kiện văn bản quy định tiêu chuẩn khí thải mới được Nhà Nước ban hành sau khi hợp đồng

mua bán xe giữa các bên đã được ký kết được xem là sự kiện nằm ngoài dự kiến của các bên và điều này đã dẫn đến thực tế khách quan mà các bên đã không lường trước vào thời điểm ký hợp đồng là chi phí sản xuất tăng lên.

Xem xét vụ việc trên ta nhận thấy, việc vận dụng Điều 161.1 BLDS 2005 rõ ràng là không hợp lý nhưng BLDS hiện hành chưa có một qui định cụ thể nào điều chỉnh trực tiếp tình huống trên. Tuy nhiên, với quyết định sơ thẩm ngày 30-9 của TAND quận Gò Vấp về công nhận sự thỏa thuận của đương sự về xử lý tranh chấp, theo đó phía bà Hương chấp nhận trả thêm 16 triệu đồng và phía công ty cam kết sẽ giao xe trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự có hiệu lực cho thấy Tòa án đã vận dụng linh hoạt nguyên tắc thiện chí trong hòa giải giúp các bên đạt được thỏa thuận mà bên mua (bà Hương) cùng chia sẻ chi phí tăng lên với bên bán (công ty bán xe tải).

Như vậy, quyết định công nhận hòa giải mà TAND quận Gò Vấp đưa ra thực chất là một quyết định cho phép các bên đàm phán lại hợp đồng khi có hoàn cảnh thay đổi dẫn đến thiệt hại quá mức của một bên (hardship) trong luật hợp đồng thế giới. Bởi lẽ, vụ việc này hàm chứa các yếu tố của hardship được ghi nhận trong UPICC và PECL. Đó là:

Sự kiện làm thay đổi hoàn cảnh (nhà nước quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới tại thời điểm giao xe) xảy ra sau khi hợp đồng giữa bà Hương và công ty bán xe tải được ký kết;

Sự kiện nhà nước quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới tại thời điểm giao xe là sự kiện không thể lường trước được khi giao kết hợp đồng;

Bên bị bất lợi (công ty bán xe tải) không thể làm gì để thay đổi hay giảm nhẹ thiệt hại do sự kiện đó mang lại;

Bất lợi đó (chi phí sản xuất tăng lên để đáp ứng yêu cầu về quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới) là bất lợi mà đáng lẽ công ty bán xe tải không phải chịu nếu không có sự kiện “nhà nước quản lý khí thải xe theo quy chuẩn mới” làm thay đổi hoàn cảnh.

Bổ sung điều khoản qui định bất công thái quá là điều kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu. BLDS 2005 đã có những qui định rải rác nhằm loại bỏ sự bất công thái quá, bảo vệ bên bị thiệt thòi trong quan hệ hợp đồng hay nói cách khác là nhằm mục đích thiết lập sự cân bằng giữa các bên trong quan hệ hợp đồng. Chẳng hạn như: hợp đồng vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hay người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn, lừa dối hay đe dọa [16]; qui định về lãi suất [17]; hay bước đầu qui định về điều khoản miễn trừ trách nhiệm dân sự [18]. Tuy nhiên, BLDS 2005 còn thiếu qui định nhằm điều chỉnh tình trạng một bên trong quan hệ hợp đồng được lợi một cách quá mức nhưng bên kia của hợp đồng không thể yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu dựa trên các yếu tố nêu trên.

Tiêu biểu là với sự gia tăng các hợp đồng mẫu ngày nay đã dẫn tới những lo ngại về tình trạng bất công thái quá xảy ra giữa các bên tham gia vào hợp đồng bên cạnh sự thuận tiện mà các hợp đồng mẫu này mang lại bởi chúng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng. Nguyên nhân dẫn đến những rủi ro mà loại hợp đồng này mang lại là chúng thủ tiêu sự thương lượng giữa các bên và vai trò soạn thảo hợp đồng được dành cho bên mạnh thế. Với vị trí này, bên soạn thảo hợp đồng mạnh thế có thể đưa vào hợp đồng những điều khoản có lợi cho mình, dẫn đến bất lợi cho bên yếu thế. Trong khi đó, bên yếu thế không có lựa chọn nào khác ngoài việc chỉ có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận hợp đồng soạn sẵn.

Điều này dẫn tới tình trạng có nhiều hợp đồng rõ ràng mang lại sự bất công thái quá cho một bên nhưng nếu chiếu theo các qui định của pháp luật hiện hành thì không vi phạm các căn cứ tuyên bố hợp đồng vô hiệu như nhầm lẫn, lừa dối hay đe dọa khiến cho một bên trong hợp đồng rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan nếu tiếp tục hợp đồng sẽ phải chịu tổn thất thái quá mà nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng sẽ phải chịu bồi thường thiệt hại.

Để loại bỏ tình trạng này, thiết nghĩ ngoài các căn cứ tuyên bố hợp đồng vô hiệu như BLDS 2005 ghi nhận, BLDS tương lai nên bổ sung bất công thái quá là một căn cứ để tuyên bố hợp đồng vô hiệu khi sự được lợi của một bên là lớn quá mức so với giá trị mà một hợp đồng mang lại, thiệt thòi mà một bên phải gánh chịu là phải được ước lượng vào thời điểm xác lập hợp đồng và bên bị thiệt mà không thể nại ra sự vô hiệu của hợp đồng (do nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa) để bảo vệ quyền lợi của mình. Điều khoản bất công thái quá sẽ cho phép bảo đảm tốt nhất sự công bằng của các bên, tránh sự bất công cho bên yếu thế cũng như ngăn chặn những hành vi lạm dụng nhằm trục lợi của một bên trong hợp đồng và lập lại sự cân bằng giữa các bên trong quan hệ hợp đồng tương tự như qui định về “Lợi ích thái quá” trong UPICC hoặc “Lợi ích thái quá hay lợi ích không công bằng” trong PECL [19].

Bổ sung điều khoản chung về trách nhiệm hạn chế tổn thất. Theo luật hợp đồng thế giới, một trong những tiêu chí đánh giá mức độ thiện chí của các bên trong quan hệ hợp đồng là xem xét bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm hợp đồng có thực hiện các biện pháp hợp lý để hạn chế thiệt hại khi thiệt hại xảy ra hay không. Theo đó, bên bị thiệt hại cũng phải thực hiện những hành vi nhằm hạn chế những tổn thất của chính mình. Vì vậy, việc bên bị thiệt hại (bên bị vi phạm hợp đồng) không thực hiện

những hành vi nhằm hạn chế những tổn thất có thể giảm thiểu đồng nghĩa với việc bên bị thiệt hại đã hành xử thiếu thiện chí với bên có nghĩa vụ (bên có hành vi vi phạm hợp đồng). Hệ quả của hành xử thiếu thiện chí này là khi hợp đồng bị phá vỡ, bên có hành vi vi phạm không phải bồi thường cho bên bị vi phạm những tổn thất có thể tránh được (những tổn thất có thể được giảm thiểu), có nghĩa là bên bị vi phạm không thể được bù đắp những tổn thất mà họ phải gánh chịu do đã không có nỗ lực hạn chế chúng [20].

BLDS 2005 tuy đã có quy định về nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại của bên có quyền nhằm hạn chế những yêu cầu đòi bồi thường thiếu thiện chí của bên có quyền trong một số hợp đồng dân sự cụ thể [21] nhưng BLDS 2005 chưa có một qui định chung nào về nghĩa vụ này.

Sự thiếu điều khoản chung về nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại đã dẫn đến những khó khăn không nhỏ trong thực tiễn xét xử mà ta có thể nhận thấy thông qua nội dung Bản án số 214/2007/KTPT ngày 5.11.2007 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội về trách nhiệm hạn chế tổn thất [22].

Theo nội dung vụ án, ngày 10.4.2006, Công ty trách nhiệm hữu hạn Dương Giang (Cty TNHH) và Công ty cổ phần phát triển công nghiệp (Cty CP) ký hợp đồng thuê đầu máy lai đất số 1141/HĐ-CNQN. Theo đó, Cty CP thuê của Cty TNHH 02 phương tiện lai đất tàu cùng với ê kíp vận hành mỗi phương tiện là 03 người thực hiện công việc đẩy và kéo tàu thủy của Cty CP ra vào bốc dỡ hàng tại hai cảng 10-10 và Khe Dây - thuộc vùng biển Cẩm Phả, Quảng Ninh. Cty CP phải trả tiền thuê phương tiện 50.000.000 đồng/1 phương tiện/1 tháng và chịu chi phí dầu, nhớt cho 2 phương tiện hoạt động. Cty TNHH có quyền nhận tiền thuê phương

tiện với giá nêu trên và có trách nhiệm cung cấp phương tiện, nhân lực; sử dụng phương tiện, trả lương cho nhân lực sử dụng phương tiện. Hợp đồng được thực hiện đúng một thời gian.

Ngày 17.8.2006, Cty CP có văn bản số 2349 về việc thanh lý hợp đồng gửi Cty TNHH. Ngày 18.3.2007 Cty TNHH khởi kiện Cty CP, buộc Cty CP phải thanh toán 403.000.000 đồng (số tiền còn thiếu tính đến hết tháng 12.2006 theo hợp đồng đã ký). Cty CP cho rằng do không có nhu cầu thuê 2 đầu máy của Cty TNHH nên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và đã gửi văn bản thông báo việc thanh lý hợp đồng và chỉ có lỗi ở chỗ thời gian thông báo đến khi chấm dứt hợp đồng (ngày 20.8.2006) quá gấp.

Ngày 16.7.2007, trong bản án sơ thẩm số 04/2007/KDTM-ST, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình trên cơ sở Luật thương mại 2005 đã quyết định buộc bị đơn là Cty CP phải thanh toán trả cho Cty TNHH số tiền 100.000.000 đồng (một phần yêu cầu khởi kiện của Cty TNHH). Cty TNHH kháng cáo quyết định trên.

Tại Bản án số 214/2007/KTPT ngày 5.11.2007, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã đưa ra nhận định Cty CP có lỗi trong việc phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng trước thời hạn. Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm cũng cho rằng không thể chấp nhận quan điểm của Cty TNHH về việc phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về hợp đồng thuê tài sản để xử lý tranh chấp này bởi BLDS là luật chung, quy định về những nguyên tắc cơ bản, còn Luật thương mại là luật chuyên ngành quy định về những vấn đề cụ thể, được ban hành dựa trên những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật dân sự. Do đó, chỉ loại hình hoạt động nào không được quy định trong Luật thương mại (cũng như các chuyên ngành khác) thì mới áp dụng Bộ luật dân sự để quyết khi có tranh chấp.

Trên cơ sở Luật Thương mại, Tòa phúc thẩm cũng chỉ rõ theo Điều 307, Cty TNHH có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và theo Điều 302, giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm tổn thất thực tế và trực tiếp do hành vi vi phạm hợp đồng của bị đơn gây ra và khoản lợi trực tiếp mà nguyên đơn đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm của bị đơn. Trên cơ sở đó, Tòa phúc thẩm đã lập luận, việc không tiếp tục thuê phương tiện của Cty CP không gây ra tổn thất thực tế và trực tiếp nào cho Cty TNHH và Cty TNHH cũng không chứng minh được tổn thất trực tiếp do Cty CP gây ra theo Điều 304 Luật thương mại. Vì vậy, Cty TNHH chỉ có quyền đòi bồi thường khoản lợi trực tiếp mà Cty TNHH đáng lẽ được hưởng, đó là khoản thu 100.000.000 đồng/tháng/2 phương tiện trong khoảng thời gian còn lại của hợp đồng từ 20.8 đến 31.12.2006, chưa trừ đi chi phí trả lương cho số người vận hành và các chi phí khác nguyên đơn phải bỏ ra.

Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm trên cơ sở Điều 305 Luật thương mại đã lập luận đáng lẽ từ ngày 20.8.2006 Cty TNHH phải đưa phương tiện của mình đi tìm công việc khác thì có thể hạn chế thiệt hại đối với khoản lợi đáng lẽ được hưởng thì mới hợp lý theo quy định của pháp luật nhưng Cty TNHH không thực hiện việc đó mà cứ để phương tiện tại hiện trường đến hết ngày 31.12.2006 là sự lãng phí cố ý và không có hành vi hạn chế tổn thất. Do đó, Cty CP (bên vi phạm hợp đồng) có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Theo các lập luận đó, Tòa phúc thẩm cho rằng yêu cầu của Cty TNHH đòi bồi thường 403.000.000 đồng tương đương với giá trị còn lại của hợp đồng là không có căn cứ pháp lý và quá đáng so với thực tế bởi vì để nhận được số tiền đó đáng lẽ Cty TNHH phải bỏ ra các chi phí về khấu hao giá trị tài sản, trả lương nhân

viên vận hành... Trên cơ sở những phân tích và lập luận đó, Tòa phúc thẩm chỉ rõ phán quyết của Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của Cty TNHH, buộc Cty CP bồi thường thiệt hại cho Cty TNHH một khoản tiền tương ứng với giá trị 1 tháng thực hiện hợp đồng là tương ứng với khoảng thời gian hợp lý để nguyên đơn khắc phục các tổn thất tiếp theo về khoản lợi đáng lẽ được hưởng là 100.000.000 đồng/tháng chưa trừ lương nhân viên, phí quản lý, khấu hao và sửa chữa phương tiện là có căn cứ, hợp lý.

Bỏ qua việc lựa chọn luật áp dụng trong phán quyết trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy BLDS 2005 mặc dù đã có quy định về hạn chế tổn thất được ghi nhận trong phần hợp đồng mua bán và hợp đồng bảo hiểm nhưng các quy định trên chưa đủ sức bao quát để áp dụng cho mọi quan hệ hợp đồng bởi tổn thất xảy ra trong trường hợp trên là tổn thất trong hợp đồng thuê tài sản và trên thực tế tổn thất này còn có thể xảy ra trong những loại hợp đồng khác. Hơn nữa, trong phán quyết đã chỉ BLDS 2005 - luật gốc của luật thương mại nhưng không có điều khoản nào ghi nhận trách nhiệm hạn chế tổn thất với tính cách là điều khoản chung là không hợp lý.

Việc chưa ghi nhận điều khoản chung về hạn chế tổn thất trong BLDS 2005 cho thấy BLDS 2005 chưa thực sự xem nghĩa vụ hạn chế tổn thất là một trong những nghĩa vụ quan trọng để đánh giá yếu tố thiện chí của các bên tham gia quan hệ hợp đồng cũng như chưa thực sự xem xét nó trong mối tương quan với nghĩa vụ hợp tác rất được chú trọng trong BLDS 2005. Do vậy, trên cơ sở nguyên tắc thiện chí và trung thực, BLDS 2005 cần ghi nhận rõ ràng điều khoản chung về hạn chế thiệt hại theo hướng quy định chung để đảm bảo áp dụng thống nhất và trên phạm vi rộng.

Bổ sung điều khoản qui định về trách nhiệm tiết lộ thông tin của các bên khi tham gia xác lập hợp đồng. Trong luật hợp đồng các nước, trách nhiệm tiết lộ thông tin có mối liên hệ chặt chẽ tới khả năng dự tính trước (Foreseeability) thiệt hại có thể có nếu không thực hiện đúng hợp đồng. Mối liên hệ này thể hiện rõ ở việc khi tiến hành xác lập hợp đồng, các bên có nghĩa vụ phải cung cấp những thông tin cần thiết liên quan đến hợp đồng nhằm giúp bên kia có thể dự đoán những thiệt hại có thể xảy ra nếu có hành vi vi phạm hợp đồng. Trong pháp luật Hoa Kỳ, nghĩa vụ công cấp thông tin (hay còn gọi là qui tắc Hadley) được ghi nhận qua phán quyết của vụ Hadley kiện Baxendale [23].

Theo tình tiết vụ việc, nhà máy xay Hadley thuê Baxendale chở trục tay quay bị hỏng đến cửa hàng sửa chữa. Baxendale đã trì hoãn việc chở hàng dẫn đến việc nhà máy xay phải ngừng hoạt động trong khoảng thời gian trì hoãn đó và do đó nhà máy xay Hadley đã bị thua lỗ. Hadley kiện Baxendale đòi bồi thường thiệt hại mà nhà máy phải chịu trong thời gian Baxendale trì hoãn việc chở hàng. Tuy nhiên, tòa án tuyên rằng nhà máy xay Hadley không được bồi thường thiệt hại trong quãng thời gian bị trì hoãn với lập luận rằng Baxendale hoàn toàn có lý do để tin rằng nhà máy xay có thêm một trục tay quay khác để thay thế và trì hoãn việc chở trục tay quay đi sửa sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy.

Phán quyết vụ Hadley kiện Baxendale đã đưa ra một quy tắc, theo đó người bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng hợp đồng chỉ được bồi thường ở mức thiệt hại trung bình, trừ khi anh ta có thể lý giải hợp lý về nguyên nhân tổn thất nghiêm trọng bất thường [24]. Quy tắc Hadley là quy tắc khuyến khích các bên tham gia hợp đồng cung cấp “thông tin” liên quan đến mục đích giao kết hợp đồng cho nhau xuất

phát từ lập luận việc có được các thông tin kể trên sẽ giúp các bên tham gia xác lập hợp đồng có thể dự tính trước được thiệt hại xảy ra nếu hợp đồng bị vi phạm và qua đó góp phần hạn chế việc vi phạm hợp đồng.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin và nghĩa vụ hạn chế tổn thất là hai nghĩa vụ cần và đủ để bảo vệ tối đa quyền và lợi ích cho các bên bởi nghĩa vụ cung cấp thông tin là nghĩa vụ được xác lập trong giai đoạn giao kết hợp đồng. Đó là nghĩa vụ cung cấp thông tin buộc các bên cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng cho đối phương nhằm giảm thiểu những tổn thất có thể xảy ra nếu có hành vi vi phạm hợp đồng. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất là nghĩa vụ được xác lập trong giai đoạn thực hiện hợp đồng buộc bên bị vi phạm có trách nhiệm phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết nhằm giảm thiểu những tổn thất đã xảy ra do hành vi vi phạm hợp đồng.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin là một quy định tiến bộ mà pháp luật Việt Nam cần xem xét ghi nhận bởi nghĩa vụ này thực chất là công cụ để pháp luật hợp đồng đặt trách nhiệm cân bằng lên cả hai bên: bên bị thiệt hại phải có nghĩa vụ tiết lộ thông tin và bên vi phạm phải có những dự đoán hợp lý về thiệt hại có thể xảy ra – nhằm giảm nhẹ thiệt hại từ việc vi phạm hợp đồng do đó các hai bên khi tham gia giao kết hợp đồng đều sẽ cân trọng và tận tâm hơn.

Trên đây là một số phân tích cũng như đề xuất của chúng tôi nhằm phát huy hiệu quả điều chỉnh tối đa của nguyên tắc thiện chí trong BLDS. Rất mong nhận được ý kiến trao đổi của độc giả để bài viết được hoàn chỉnh hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Thế Liên (Chủ biên), Bình luận khoa học BLDS năm 2005. Tập 2. Năm 2008. NXB CTQG.
- [2] Xem Điều 409.1 BLDS năm 2005.

- [3] Xem Điều 409.7 BLDS năm 2005.
- [4] Bùi Thị Thanh Hằng. Giao dịch dân sự. Giáo trình luật dân sự, Học viện Tư pháp, Nxb CAND
- [5] Xem Điều 407.2 và Điều 409.8 BLDS năm 2005.
- [6] Các thuật ngữ hợp đồng thông dụng. Nxb Từ điển Bách khoa.
- [7] Xem các điều: Điều 161.1, Điều 166 và Điều 302.2 BLDS năm 2005.
- [8] Xem Điều 161.1 BLDS năm 2005.
- [9] Xem Điều 418 BLDS năm 2005.
- [10] Xem Điều 302.2 BLDS năm 2005.
- [11] Joern Rimke. Force majeure and hardship: Application in international trade practice with specific regard to the CISG and the UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts. <http://www.cisg.law.pace.edu/cisg/biblio/rimke.html>
- [12] Joern Rimke. Force majeure and hardship: Application in international trade practice with specific regard to the CISG and the UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts. <http://www.cisg.law.pace.edu/cisg/biblio/rimke.html>
- [13] Xem Điều 7.1.7 UPICC và Điều 8:108 (1) PECL.
- [14] Xem Mục 6.2 UPICC và Điều 6:111 PECL.
- [15] <http://www.tuvanluat.com.vn/tin-du-an/dau-tu/phap-luat/nghien-cuu-luat/mua-ban-doanh-nghiep/luat-dan-su7223>
- [16] Xem các điều: Điều 130, Điều 131, Điều 132, Điều 133 BLDS năm 2005.
- [17] Xem các điều: Điều 474, Điều 476 BLDS năm 2005.
- [18] Xem Điều 407 BLDS năm 2005.
- [19] Xem Art 3.2.7 “Gross disparity” Unidroit principles of international commercial contracts 2010; Art 4:109 “Excessive Benefit or Unfair Advantage” The Principles of European Contract Law.
- [20] Robert A. Hillman, Principle of contract law, West Publisher, 2004.
- [21] Xem các điều: Điều 448.2, Điều 575.1 BLDS 2005.
- [22] Đỗ Văn Đại. Luật hợp đồng Việt Nam. Bản án và bình luận bản án. Tập 2. Nxb CTQG.
- [23] Vụ kiện giữa Hadley và Baxendale: xem thêm Melvin Aron Eisenberg, The principle of Hadley v. Baxendale, California law review, 1992.
- [24] Robert A. Hillman, Principle of contract law, West Publisher, 2004.

Proposed Amendments and Supplements to Vietnam Civil Code 2005 Relating to the Principle of Good Faith

Nguyễn Anh Thu

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: It is very necessary to propose the amendments and supplements to promote the most effective adjustment of the principle of good faith in the Vietnam Civil Code, because good faith is the principle of special significance in adjusting civil relations in general and the contractual relationship in particular, contributing to ensuring the fundamental role of the Vietnam Civil Code in the lawyers system, helping the future Civil Code have high stability, generality and prediction which is compatible with international law in the civil area, meeting the requirements of international integration.

Keywords: Contract, good faith principle, Vietnam Civil Code.